

Phụ lục

**TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG**

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đánh giá chất lượng cung cấp (Đánh dấu X)	
		Đạt	Không đạt
I	Dịch vụ chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (chăm sóc, nuôi dưỡng không quá 03 tháng)		
1	Sơ cấp cứu và chăm sóc sức khỏe ban đầu		
a)	Sơ cấp cứu, chăm sóc sức khỏe ban đầu: khám sức khỏe ban đầu, gồm: đo nhịp tim, huyết áp, kiểm tra tai, mũi, họng, đo nhiệt độ... (theo quy định của Bộ Y tế): 01 lần/đối tượng		
b)	Sơ cấp cứu ban đầu cho đối tượng có yêu cầu (theo quy định của Bộ Y tế): 01 lần/đối tượng		
2	Thực phẩm, thức ăn hàng ngày		
a)	Đảm bảo 2.000 kcal/đối tượng/ngày		
b)	Đảm bảo 03 bữa ăn/đối tượng/ngày		
3	Quần áo và các vật dụng sinh hoạt thiết yếu		
	Đảm bảo 01 bộ/đối tượng, gồm: quần áo, quần, áo lót, giày/dép; Cung cấp đầy đủ nước uống sạch (02 lít/ngày); Cung cấp nước vệ sinh tắm, giặt hàng ngày (20 lít/ngày); Cung cấp đồ dùng vệ sinh cá nhân (xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, dầu gội,...), gối, màn, chiếu, giường nằm theo quy định.		
4	Hỗ trợ trị liệu, phục hồi thể chất tâm lý cho những đối tượng có yêu cầu: 01 lượt/đối tượng/ngày		
II	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội		
1	Thức ăn, quần áo và các vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
a)	Thực phẩm, thức ăn hàng ngày: Ít nhất ba bữa ăn: sáng, trưa và tối mỗi ngày; bảo đảm dinh dưỡng đủ calo, có chất đạm: 03 bữa ăn, 2.000kcal/đối tượng/ngày; Chế độ dinh dưỡng đặc biệt cho đối tượng có nhu cầu đặc biệt như trẻ sơ sinh, trẻ khuyết tật, trẻ nhiễm HIV, trẻ bị ốm hoặc suy dinh dưỡng và người cao tuổi: 2.000 kcal/đối tượng/ngày		

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đánh giá chất lượng cung cấp (Đánh dấu X)	
		Đạt	Không đạt
b)	Quần áo: trang bị quần áo đồng phục đi học, giày, dép và tất (02 bộ/năm đối với trẻ em trong độ tuổi đi học); quần áo lót; quần áo mùa đông (01 bộ/năm), mùa hè (02 bộ/năm) cho đối tượng theo quy định.		
c)	Vệ sinh và vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt: Cung cấp đầy đủ nước uống sạch (02 lít/ngày); Cung cấp nước vệ sinh tắm, giặt hàng ngày (20 lít/ngày); Cung cấp đồ dùng vệ sinh cá nhân (xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, dầu gội,...), gối, màn, chiếu, giường nằm theo quy định.		
2	Về giáo dục, học nghề và dạy kỹ năng sống cho đối tượng có yêu cầu		
a)	Bảo đảm phổ cập giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục: Gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên: 02 học kỳ/đối tượng/năm		
b)	Giáo dục về đạo đức xã hội, vệ sinh, kiến thức phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS, sức khỏe sinh sản và các chủ đề khác phù hợp với độ tuổi và giới tính: 03 buổi/lượt đối tượng/năm		
c)	Giáo dục về phương pháp tự phòng tránh buôn bán, lạm dụng, bạo hành và bóc lột: 03 buổi/lượt đối tượng/năm		
d)	Cung cấp sách vở, tài liệu và bàn ghế học tập và nơi học tập cho đối tượng: 01 bộ/đối tượng/năm		
đ)	Dạy kỹ năng sống: 03 buổi/lượt đối tượng/năm		
e)	Tư vấn hướng nghiệp và lựa chọn học nghề cho đối tượng có yêu cầu: 01 lần/đối tượng/năm		
g)	Hỗ trợ học nghề tùy thuộc độ tuổi và nhu cầu thị trường: 01 khóa/đối tượng		
h)	Giáo dục nghề nghiệp trình độ dưới 12 tháng phù hợp với trình độ học vấn và sức khỏe của đối tượng: 01 khóa/đối tượng		
3	Vật lý trị liệu, lao động trị liệu, phục hồi chức năng cho đối tượng có nhu cầu: 01 lượt/đối tượng/ngày		
4	Về văn hóa, thể thao, giải trí		
a)	Về văn hóa: Học văn hóa truyền thống dân tộc, quyền tự do về tôn giáo, tín ngưỡng trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam: 01 lượt/đối tượng/năm		
b)	Về thể thao, vui chơi, giải trí: Tham gia các sự kiện, hoạt động thể thao (phù hợp với lứa tuổi và điều kiện sức khỏe): 01 lượt/đối tượng/tuần		
5	Chăm sóc y tế		
a)	Mở sổ theo dõi sức khỏe: 01 sổ/đối tượng/năm.		
b)	Kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng và hàng năm cho đối tượng: 02 lượt/đối tượng/năm.		
c)	Điều trị thông thường phù hợp độ tuổi, giới tính, bệnh tật của đối tượng (nếu có): điều trị hàng ngày		

